

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-PT

Ngày: 07 - 01 - 2022.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
hợp tác đầu tư và yêu cầu
thanh toán chi phí gia công*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Dư Thành Trung

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Đỗ Thị Thúy – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 174/2021/TLPT-DS ngày 16/11/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư và yêu cầu thanh toán chi phí gia công*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Đà Lạt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 359/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 170/2021/QĐ-PT ngày 28/12/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn TS ;

Trụ sở: Thôn PC, xã TH, thành phố DL, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Shen, YM, sinh năm: 1967; cư trú tại: Thôn PC, xã TH, thành phố DL, tỉnh Lâm Đồng; là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc).

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Võ Văn T, sinh năm: 1972; bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Tổ 4, thôn TT, xã TH, thành phố ĐL, Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Ông Võ Văn T – Bị đơn

(Ông T, bà H có mặt; Đại diện Công ty TNHH TS vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 26/10/2020 của Công ty trách nhiệm hữu hạn TS (gọi tắt là Công ty TNHH TS Đà Lạt), lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng của bà Cao Thị Minh H và bà Huỳnh Thị Lệ U thì:

Công ty TNHH TS Đà Lạt có ký kết hợp đồng đầu tư với ông Võ Văn T về việc cung cấp kỹ thuật và thuốc sâu để thu mua nguyên liệu trà tươi. Cuối tháng 5/2019 Ông T thông báo cho Công ty đợt trà sắp hái không đạt tiêu chuẩn thu mua của Công ty và muốn cắt trà bán cho bên ngoài, phía Công ty đồng ý và thỏa thuận vẫn cung cấp thuốc sâu, kỹ thuật cho Ông T chăm sóc đợt trà tiếp theo, tiếp tục bán cho Công ty. Ngày 23/7/2019 Công ty TNHH TS Đà Lạt có thu mua trà tươi của Ông T với số lượng là 1.949kg (trà 27) nhưng trong quá trình chế biến, Công ty phát hiện trà có mùi lạ nên đã điện thoại thông báo cho Ông T về sự việc trên, đồng thời mời Ông T qua Công ty để thỏa thuận lại về vấn đề không thu mua lô trà tươi này mà chỉ gia công làm thành phẩm trà cho Ông T. Số lượng trà thành phẩm Công ty TNHH TS Đà Lạt đã gia công ra là 471,8kg (trong đó 437kg là trà thành phẩm và 34,8kg trà phế phẩm).

Sáng ngày 05/8/2019, khoảng 07h30 Ông T, bà H vào Công ty TNHH TS Đà Lạt lấy số lượng trà Công ty đã gia công với lý do có người thu mua. Vì tin tưởng trước đây bà H từng là quản lý Công ty nên bà Hợp là thủ kho của Công ty đã mở kho cho vợ chồng Ông T, bà H lấy toàn bộ số trà gia công thành phẩm là 471,8kg mà chưa được sự đồng ý của Ban giám đốc Công ty. Từ khi lấy số trà trên vợ chồng Ông T, bà H vẫn không chịu thanh toán cho Công ty số tiền chi phí gia công trà, tiền thuốc sâu, công hái cho Công ty mặc dù Công ty đã cho người đến gặp Ông T, bà H yêu cầu thanh toán. Ngày 30/8/2019 Công ty đề nghị Ủy ban nhân dân xã Trạm Hành hòa giải nhưng không thành, phía vợ chồng Ông T, bà H chỉ đồng ý trả cho Công ty TNHH TS Đà Lạt số tiền thuốc sâu, công hái là 10.629.000đ.

Nay Công ty TNHH TS Đà Lạt yêu cầu vợ chồng Ông T, bà H phải thanh toán cho Công ty số tiền chi phí gia công là 43.700.000đ; cụ thể được

tính như sau: $437\text{kg} \text{ trà} \times 100.000\text{đ/kg} = 43.700.000\text{đ}$ và tiền thuốc sâu, công hái là $10.629.000\text{đ}$. Tổng số tiền Công ty TNHH TS Đà Lạt yêu cầu Ông T, bà H phải trả cho Công ty là $54.329.000\text{đ}$.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Ngày 31/3/2014 vợ chồng ông, bà có ký hợp đồng đầu tư chăm sóc trà với Công ty TNHH TS Đà Lạt thời hạn là 05 năm. Hợp đồng đã hết vào ngày 01/04/2019. Sau khi hết hợp đồng trên thì Công ty vẫn tiếp tục đầu tư cho vợ chồng ông, bà nhưng hai bên không ký hợp đồng mới. Trong thực tế vợ chồng ông, bà không có dự định cung cấp trà nguyên liệu tươi cho Công ty TNHH TS Đà Lạt mà bán cho thị trường tự do, dự định cắt trà xô 4000kg với giá thị trường tại thời điểm đó 12.000đ/kg sẽ thu được $48.000.000\text{đ}$. Việc vợ chồng ông, bà tiếp tục bán trà nguyên liệu cho Công ty TNHH TS Đà Lạt là do Công ty TNHH TS Đà Lạt còn nợ tiền nguyên liệu của ông, bà từ ngày 01/04/2019 với số tiền $16.729.000\text{đ}$ (đã trừ chi phí đầu tư) nên đại diện Công ty có đến gặp ông, bà thuyết phục bán trà nguyên liệu cho Công ty thì Công ty sẽ thanh toán khoản nợ trên nên ngày 23/07/2019 vợ chồng ông, bà tiếp tục bán trà tươi cho Công ty với số lượng 1.949kg (có phiếu kê mua trà tươi của Công ty). Sau khi mua trà Công ty TNHH TS Đà Lạt nêu lý do trà không đạt chất lượng nhưng không đưa ra bất kỳ văn bản, tiêu chí nào để chứng minh trà của gia đình ông, bà không đạt tiêu chuẩn và cũng không có bất cứ một thỏa thuận hợp đồng nào giữa hai bên là gia công số trà trên. Việc Công ty TNHH TS Đà Lạt đưa ra lý do trà không đạt chất lượng chỉ nhằm mục đích ép giá để mua thành phẩm với giá rẻ. Sau đó Công ty có điện thoại cho vợ chồng ông, bà yêu cầu qua lấy trà về và cũng không yêu cầu thanh toán tiền chi phí gia công. Nay Công ty TNHH TS Đà Lạt khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông, bà phải trả cho Công ty TNHH TS Đà Lạt số tiền chi phí gia công và tiền thuốc sâu, công hái với tổng số tiền $54.329.000\text{đ}$ thì vợ chồng ông, bà chỉ đồng ý trả cho Công ty TNHH TS Đà Lạt số tiền thuốc sâu, công hái là $10.629.000\text{đ}$. Vợ chồng ông, bà yêu cầu phía Công ty TNHH TS Đà Lạt chứng minh số trà Công ty trả cho vợ chồng ông, bà không đạt tiêu chuẩn và giữa vợ chồng ông, bà và Công ty có ký kết với nhau hợp đồng gia công. Nếu Công ty TNHH TS Đà Lạt chứng minh được các yêu cầu trên thì vợ chồng ông, bà sẽ đồng ý thanh toán cho Công ty TNHH TS Đà Lạt toàn bộ số tiền chi phí gia công $43.700.000\text{đ}$.

Toà án đã tiến hành công khai tài liệu chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn TS về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư và yêu cầu thanh toán chi phí gia công*” đối với vợ chồng ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Thu H.

Tuyên xử:

1. Buộc vợ chồng ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn TS số tiền 54.329.000đ (*Năm mươi bốn triệu ba trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm, ngày 08/10/2021 Ông T đã làm đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Ông T vẫn giữ nguyên kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm;

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư và yêu cầu thanh toán chi phí gia công*” theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH TS Đà Lạt vắng mặt; bà Cao Thị Minh H và bà Huỳnh Thị Lệ U có mặt nhưng theo giấy ủy quyền lập ngày 25/01/2021 thì thời hạn ủy quyền của bà Uyên và bà Hợp chỉ tới khi Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt giải quyết xong vụ án.

Nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty TNHH TS Đà Lạt theo thủ tục chung.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T thì:

[3.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T nộp trong hạn luật định, người kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[3.2] Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận giữa Công ty TNHH TS Đà Lạt và vợ chồng ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Thu H có ký hợp đồng hợp tác đầu tư, cung ứng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để vợ chồng Ông T, bà H chăm sóc, canh tác vườn trà của mình. Sau khi kết thúc hợp đồng, hai bên không tiến hành lập hợp đồng mới nhưng vẫn tiếp tục giao dịch, làm ăn với nhau. Ngày 23/7/2019 công ty có nhận của Ông T, bà H 1.949kg trà tươi, loại trà (27). Sau đó, công ty đã tiến hành gia công được 437kg trà thành phẩm và 43,8kg trà phế phẩm. Khi nhận được thông báo của Công ty về việc trà có mùi lạ thì bị đơn đã đến lấy toàn bộ số trà thành phẩm mà Công ty đã gia công. Hiện nay các bên chỉ tranh chấp đối với chi phí gia công khối lượng trà thành phẩm nói trên.

Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán số tiền chi phí đầu tư thuốc sâu, tiền công hái là 10.629.000đ, không đồng ý thanh toán số tiền 43.700.000đ tiền chi phí gia công khối lượng trà thành phẩm nói trên vì để chế biến trà tươi thành trà thành phẩm và tiêu thụ ra thị trường thì phải trải qua công đoạn gia công, chế biến trong một thời gian nhất định và theo quy chuẩn, quy trình sản xuất phù hợp với loại sản phẩm mà nhà chế biến có chức năng thực hiện. Theo kết quả xác minh từ các Công ty có chức năng hoạt động chế biến trà thành phẩm tương tự như Công ty TNHH TS Đà Lạt tại xã Trạm Hành thì chi phí gia công 01 kg trà tươi thành trà thành phẩm là 100.000đ/kg.

Tòa án cấp chấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền phí gia công là 43.700.000đ và số tiền chi phí đầu tư thuốc sâu, tiền công hái là 10.629.000đ là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, nội dung của vụ án. Bị đơn Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để làm thay đổi tính chất, nội dung vụ án. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Ông T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn TS về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư và yêu cầu thanh toán chi phí gia công*” đối với vợ chồng ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Thu H.

1. Buộc vợ chồng ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn TS số tiền 54.329.000đ (*Năm mươi bốn triệu ba trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí:

Vợ chồng ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 2.716.450đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và Ông T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Tổng cộng là 3.016.450đ. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Ông T đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001144 ngày 20/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Vợ chồng ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp tiếp số tiền 2.716.450đ (*Hai triệu bảy trăm mười sáu nghìn bốn trăm năm mươi đồng*).

Công ty TNHH TS không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 1.358.000đ (*Một triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003556 ngày 26/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV &THA;
- TAND thành phố Đà Lạt (02);
- Chi cục THADS thành phố Đà Lạt;
- Các đương sự (02);
- Lưu HS; Ấn văn (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thanh